

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R' TÍH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Chu Văn Quyền	Ủy viên
Ông Trần Quang Hào	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Hoàng Bân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
Ông Võ Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đắk Nông, ngày 22 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chu Văn Quyền

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 280819.003/BCTC.HCM ngày 28/08/2019, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán đối với khoản phải trả ông La Lễ Tài. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục nên tại thời điểm 31/12/2020, khoản phải trả ông La Lễ Tài với số tiền 35,9 tỷ đồng vẫn chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã được nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các nội dung sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi khoản nợ phải trả cho công ty Beijing IWHR Corporation liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đăk R'Đinh trên khoản mục Phải trả dài hạn khác với số tiền 60.402.708.907 đồng. Công ty vẫn chưa liên lạc được với Công ty Beijing IWHR Corporation nên chưa thể thương thảo và xác định các nghĩa vụ liên quan đến khoản công nợ phải trả này (chi tiết tại Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 73,4 tỷ đồng. Sự kiện này cũng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.418.805.789	542.148.228.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25.627.754.328	102.371.914.366
111	1. Tiền		10.627.754.328	32.371.914.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	380.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		380.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.492.805.534	437.285.717.788
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	121.096.124.486	200.853.583.412
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.969.642.644	91.746.793.510
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	145.672.302.541	144.930.605.003
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(245.264.137)	(245.264.137)
140	IV. Hàng tồn kho	9	477.136.000	564.246.400
141	1. Hàng tồn kho		477.136.000	564.246.400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.441.109.927	1.926.350.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	915.681.497	977.356.254
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.428.430	948.972.222
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	21.625
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.361.412.288.884	2.436.870.447.965
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.661.200.000	3.661.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.661.200.000	3.661.200.000
220	II. Tài sản cố định		2.336.212.442.300	1.983.540.162.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.040.042.009.606	1.673.605.373.777
222	- Nguyên giá		3.614.073.013.424	3.060.059.895.845
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.574.031.003.818)	(1.386.454.522.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	296.170.432.694	309.934.788.750
228	- Nguyên giá		455.109.882.508	454.763.882.508
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.939.449.814)	(144.829.093.758)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.133.859.177	1.133.859.177
231	- Nguyên giá		1.133.859.177	1.133.859.177
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.156.597.521	434.954.776.568
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.156.597.521	434.954.776.568
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.248.189.886	13.580.449.693
261	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.234.066.823	13.580.449.693
262	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	14.123.063	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.665.831.094.673	2.979.018.676.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		990.185.480.107	1.476.184.780.883
310	I. Nợ ngắn hạn		377.853.222.737	741.325.965.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	15.986.767.884	14.340.043.157
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.793.136.419	42.618.828.670
314	3. Phải trả người lao động		1.655.983.213	1.587.753.861
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.153.434.841	1.441.552.991
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.740.210.769	245.948.477.521
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	271.062.223.325	411.611.911.792
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.461.466.286	23.777.397.443
330	II. Nợ dài hạn		612.332.257.370	734.858.815.448
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	162.117.254.279	162.117.254.279
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	450.127.616.638	572.733.873.667
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	87.386.453	7.687.502
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.675.645.614.566	1.502.833.895.737
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.675.645.614.566	1.502.833.895.737
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		131.731.352.000	114.652.352.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.062.463.077	25.603.819.173
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.786.574.982	20.786.574.982
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		381.818.090.486	253.475.149.582
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		148.631.563.246	200.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		233.186.527.240	53.475.149.582
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		87.247.134.021	88.316.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.665.831.094.673	2.979.018.676.620

Người lập

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Văn Hữu



Chu Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	657.730.327.717	692.004.983.842
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		657.730.327.717	692.004.983.842
11	4. Giá vốn hàng bán	23	334.126.297.502	341.084.387.121
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		323.604.030.215	350.920.596.721
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	104.333.236	2.697.021.653
22	7. Chi phí tài chính	25	64.122.035.201	72.042.948.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		64.065.814.297	69.634.412.059
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.643.846.108	12.464.072.224
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		246.942.482.142	269.110.597.458
31	12. Thu nhập khác	27	513.756.773	583.299.998
32	13. Chi phí khác	28	785.807.839	347.776.206
40	14. Lợi nhuận khác		(272.051.066)	235.523.792
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.670.431.076	269.346.121.250
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	12.487.193.927	13.863.284.166
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	65.575.888	7.687.502
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>234.117.661.261</u>	<u>255.475.149.582</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		235.186.527.240	255.475.149.582
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.068.865.979)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.352	2.555

Đắk Nông, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Nguyễn Văn Hữu




Chu Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		246.670.431.076	269.346.121.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		201.966.246.897	198.425.889.712
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(224.333.236)	(2.697.021.653)
06	Chi phí lãi vay		64.065.814.297	72.042.948.692
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		512.478.159.034	537.117.938.001
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		161.272.878.054	(86.902.468.551)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		87.110.400	(77.093.318)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.321.100.004)	7.131.032.640
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		4.408.057.627	(6.883.159.095)
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.940.804.164)	(76.200.362.326)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.696.968.740)	(11.618.375.797)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.530.988.718)	(13.180.325.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		546.756.343.489	349.387.185.896
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(113.616.085.384)	(21.276.438.265)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(380.000.000)	(121.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	141.806.915.890
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(70.137.082.286)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.932.853	2.697.021.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(113.828.152.531)	(67.909.583.008)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		362.868.107.222	1.185.726.337.466
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(626.024.052.718)	(1.195.484.736.571)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(246.516.405.500)	(250.100.514.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(509.672.350.996)	(259.858.913.215)

35-006
NHÂN
TY TNHH
KIỂM T
AASC
TP. HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(76.744.160.038)	21.618.689.673
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.371.914.366	80.753.224.693
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>25.627.754.328</u>	<u>102.371.914.366</u>

Đắk Nông, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Văn Hữu



Chu Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 110 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác thủy sản nội địa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, đầu tư thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 73,4 tỷ đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khoản nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 chủ yếu là khoản tiền Công ty vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch và khoản vay dài hạn đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay nhằm mục đích đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê. Hiện nay, nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê đã đi vào vận hành, Công ty đã xây dựng phương án nguồn thu từ kế hoạch sản xuất, tiêu thụ điện và lãi ước tính từ hoạt động này trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thủy Điện Bảo Lâm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Tỉnh Đắk Nông	59,86%	59,86%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar được ghi nhận 1 lần vào chi phí năm 2019. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (được sửa đổi bổ sung tại Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015), Công ty thuộc diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư trong địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo khoản 5, điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016, trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất. Công ty đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện và sản xuất kinh doanh truyền tải điện tại tỉnh Đắk Nông, do đó theo quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới của Công ty là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN, đồng thời là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Như vậy, Công ty thuộc diện đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với các khoản thu nhập phát sinh tại địa bàn được ưu đãi, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, năm 2020 là năm thứ 09 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính 2019.

Công ty hiện đang bù trừ lãi từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và lỗ từ hoạt động được ưu đãi thuế TNDN theo khoản 09, điều 18, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	66.726.001	163.441.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.561.028.327	32.208.472.485
Các khoản tương đương tiền ^(*)	15.000.000.000	70.000.000.000
	25.627.754.328	102.371.914.366

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh, số tiền 15 tỷ đồng, lãi suất 3,75%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	380.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	380.000.000	-	-	-
	380.000.000	-	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh, số tiền 380 triệu đồng, lãi suất 6,80%/ năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	115.657.275.795	-	190.995.905.446	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.276.641.959	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	-	-	9.172.294.234	-
- Các khoản phải thu khách hàng	1.162.206.732	-	685.383.732	-
	121.096.124.486	-	200.853.583.412	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	9.172.294.234	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	-	-	397.623.606	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Nguyên	231.605.810	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	-	-	825.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện và Môi trường Quốc tế	219.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ASIA	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Điện Hưng Phát	-	-	86.617.542.998	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thái Bình Dương	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	2.418.836.834	-	2.806.626.906	-
	8.969.642.644	-	91.746.793.510	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.400.383	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	1.357.921.207	-	2.792.840.575	-
- Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	141.410.529.520	-	141.410.529.520	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	(245.264.137)	245.264.137	(245.264.137)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	350.561.376	-	134.380.976	-
- Phải thu Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh	886.634.779	-	-	-
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Phước	545.991.139	-	-	-
- Phải thu khác	819.000.000	-	347.589.795	-
	145.672.302.541	(245.264.137)	144.930.605.003	(245.264.137)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	3.661.200.000	-	3.661.200.000	-
	3.661.200.000	-	3.661.200.000	-

(1) Khoản tiền đặt cọc tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thực hiện việc mua trọn lô 110.865.236 cổ phần thuộc sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên tại các Công ty thủy điện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016, Công ty đã gửi nhiều văn bản đề nghị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam triển khai và thực hiện các điều khoản đã cam kết theo hợp đồng nhưng không nhận được kết quả mong muốn. Ngày 30/12/2019, Công ty đã khởi kiện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ra Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với yêu cầu hoàn trả khoản tiền đặt cọc và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang trong quá trình tiến hành vụ kiện. (Chi tiết Hợp đồng chuyển nhượng xem tại Thuyết minh số 19)

(2) Khoản tiền ký quỹ theo quy định để thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm theo Quyết định chủ trương Đầu tư số 1508/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ngày 15/07/2019.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	245.264.137	-	245.264.137	-
+ Công ty CP Đông Quỳnh Biên	245.264.137	-	245.264.137	-
	<u>245.264.137</u>	<u>-</u>	<u>245.264.137</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	139.110.400	-
Công cụ, dụng cụ	477.136.000	-	425.136.000	-
	<u>477.136.000</u>	<u>-</u>	<u>564.246.400</u>	<u>-</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Dự án mở rộng nhà máy Đắk R'Tít	406.022.400	406.022.400
- Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm ⁽¹⁾	3.663.891.062	3.239.687.784
- Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar ⁽²⁾	6.060.484.609	430.551.285.606
- Công trình khác	1.026.199.450	757.780.778
	<u>11.156.597.521</u>	<u>434.954.776.568</u>

- (1) Dự án nhà máy Thủy điện Bảo Lâm được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 15/07/2019 với nội dung chi tiết như sau:
- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm được tiến hành tại xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng và xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
 - Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'ti);
 - Tổng mức đầu tư dự kiến: 366.117.000.000 đồng;
 - Quy mô đất của dự án: 28,37 ha;
 - Tiến độ dự án đến 31/12/2020: Số dư tính đến thời điểm hiện tại là các chi phí ban đầu do Công ty ký kết với các nhà thầu để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm. Các chi phí này sẽ được Công ty chuyển giao cho Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng sau khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng quản trị.
 - Theo Thông báo kết luận cuộc họp Hội đồng quản trị số 02/2021/TB-HĐQT ngày 22/01/2021, Thường trực Hội đồng quản trị chủ trì và tiến hành tham khảo ý kiến chuyên gia về việc đánh giá lại tính hiệu quả của dự án trước khi tiếp tục triển khai. Dự kiến đến quý 2/2021 sẽ hoàn thành việc thẩm định lại dự án.
- (2) Dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar được Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1860348678 ngày 14/10/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 19/10/2017 với nội dung chi tiết như sau:
- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar được tiến hành tại xã Hưng Bình và xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông và xã Phú Sơn, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
 - Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'ti);
 - Tổng mức đầu tư dự kiến: 420.000.000.000 đồng;
 - Quy mô đất của dự án: 223,463 ha;
 - Tiến độ dự án đến 31/12/2020: Công ty hiện đã hoàn thiện các hạng mục chính và đã đưa vào vận hành nhà máy vào tháng 03 năm 2020. Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm các hạng mục chi phí tư vấn đầu tư, chi phí quản lý dự án và chi phí khác chưa đủ điều kiện được quyết toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.105.157.402.069	942.000.447.460	10.320.924.638	2.581.121.678	3.060.059.895.845
Mua trong năm	-	466.300.000	-	142.400.000	608.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành ^(*)	213.968.310.177	125.345.418.530	214.370.097.963	-	553.683.826.670
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.000.000)	(113.900.000)	(72.509.091)	(279.409.091)
Số dư cuối năm	2.319.125.712.246	1.067.719.165.990	224.577.122.601	2.651.012.587	3.614.073.013.424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	672.082.483.314	706.724.097.003	5.769.862.925	1.878.078.826	1.386.454.522.068
Khấu hao trong năm	66.885.797.870	118.282.039.143	2.378.123.578	309.930.250	187.855.890.841
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.000.000)	(113.900.000)	(72.509.091)	(279.409.091)
Số dư cuối năm	738.968.281.184	824.913.136.146	8.034.086.503	2.115.499.985	1.574.031.003.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.433.074.918.755	235.276.350.457	4.551.061.713	703.042.852	1.673.605.373.777
Tại ngày cuối năm	1.580.157.431.062	242.806.029.844	216.543.036.098	535.512.602	2.040.042.009.606

(*) Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm là Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Kar. Giá trị tạm tăng được xác định theo tổng giá trị xây lắp đã được quyết toán theo hạng mục công trình hoàn thành trong năm 2020.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.027.911.570.625 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.786.574.095 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	454.685.202.102	78.680.406	454.763.882.508
- Mua trong năm	-	346.000.000	346.000.000
Số dư cuối năm	<u>454.685.202.102</u>	<u>424.680.406</u>	<u>455.109.882.508</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	144.750.413.352	78.680.406	144.829.093.758
- Khấu hao trong năm	14.087.944.944	22.411.112	14.110.356.056
Số dư cuối năm	<u>158.838.358.296</u>	<u>101.091.518</u>	<u>158.939.449.814</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	309.934.788.750	-	309.934.788.750
Tại ngày cuối năm	<u>295.846.843.806</u>	<u>323.588.888</u>	<u>296.170.432.694</u>

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm :

+ Diện tích đất 3.000 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 02/2063.

+ Diện tích đất 1.376.285 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm Nhà máy Thủy điện Đắk Rith và các công trình phụ trợ. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 12/2058.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 295.846.843.806 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.680.406 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất số CL789066 có diện tích 83.330 m² ngày 17/01/2018 tại Bon Đắk R'Moan, xã Đắk R'Moan, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông có nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 1.133.859.177 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.856.754	99.473.013
- Chi phí bảo hiểm tài sản	827.824.743	877.883.241
	<u>915.681.497</u>	<u>977.356.254</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư	2.887.129.685	4.067.816.537
- Chi phí sửa chữa lớn	6.346.937.138	9.512.633.156
	<u>9.234.066.823</u>	<u>13.580.449.693</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiêh
Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông ⁽¹⁾	139.048.308.754	139.048.308.754	362.868.107.222	363.230.972.799	138.685.443.177	138.685.443.177
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	49.759.601.250	49.759.601.250	112.708.198.500	116.177.929.293	46.289.870.457	46.289.870.457
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	33.862.895.930	33.862.895.930	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	31.000.000.000	31.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	272.563.603.038	272.563.603.038	122.606.257.029	262.793.079.919	132.376.780.148	132.376.780.148
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	253.347.360.864	253.347.360.864	101.187.424.982	253.347.360.864	101.187.424.982	101.187.424.982
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	19.216.242.174	19.216.242.174	21.418.832.047	9.445.719.055	31.189.355.166	31.189.355.166
	411.611.911.792	411.611.911.792	485.474.364.251	626.024.052.718	271.062.223.325	271.062.223.325

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	620.285.831.678	620.285.831.678	-	253.347.360.864	366.938.470.814	366.938.470.814
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	225.011.645.027	225.011.645.027	-	9.445.719.055	215.565.925.972	215.565.925.972
	<u>845.297.476.705</u>	<u>845.297.476.705</u>	<u>-</u>	<u>262.793.079.919</u>	<u>582.504.396.786</u>	<u>582.504.396.786</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(272.563.603.038)	(272.563.603.038)	(122.606.257.029)	(262.793.079.919)	(132.376.780.148)	(132.376.780.148)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>572.733.873.667</u>	<u>572.733.873.667</u>			<u>450.127.616.638</u>	<u>450.127.616.638</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2242190/HĐHM ngày 04/02/2020 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 46.289.870.457 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0199/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 24/03/2020 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 61.395.572.720 đồng.
- (3) Vay cá nhân thời hạn 01 năm với lãi suất 9,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 0011/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 12/03/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 660.952.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê;
 - Thời hạn cho vay: Theo thời hạn còn lại của từng Kế ước nhận nợ/ Giấy nhận nợ mà bên vay đã ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 47.686.804.145 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 31.791.202.760 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 0012/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 20/03/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê (bao gồm cả chi phí đã phát sinh trên 36 tháng);
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 319.251.666.669 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 69.388.222.222 đồng.
- (5) Hợp đồng cho vay trung hạn số 0096/00216/04.HĐTDTLTDN ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án Nhà máy Thủy Điện Đắk Kar;
 - Thời hạn cho vay: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn cho vay 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp động sản, quyền thu trong tương lai từ các hợp đồng cung cấp điện;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 215.565.925.972 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 31.189.355.166 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy Bộ Hòa Bình	678.455.699	678.455.699	1.794.793.330	1.794.793.330
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Điện Hưng Phát	3.637.686.767	3.637.686.767	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Nhà máy điện PEC Việt Nam	13.867.900	13.867.900	1.300.000.000	1.300.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 - Xí nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam	-	-	142.878.070	142.878.070
- Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam	473.880.000	473.880.000	-	-
- Công ty TNHH MTV XD TM DV và Tư vấn Đầu tư Đại Đức Phát	-	-	1.193.306.300	1.193.306.300
- Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Ấn	294.272.000	294.272.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	8.560.947.135	8.560.947.135	8.782.940.675	8.782.940.675
- Phải trả các đối tượng khác	2.327.658.383	2.327.658.383	1.126.124.782	1.126.124.782
	15.986.767.884	15.986.767.884	14.340.043.157	14.340.043.157

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH	62.523.300	63.192.715
- Các khoản bảo hiểm	1.409.856	-
- Phải trả tiền cổ tức cho Cổ đông ⁽¹⁾	8.537.450.395	205.053.855.895
- Phải trả tiền mượn ông La Lễ Tài ⁽²⁾	35.907.240.272	35.907.240.272
- Phải trả tiền mượn ông Đặng Chính Trung ⁽²⁾	7.830.753.981	4.885.753.981
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Thành phố Hồ Chí Minh	4.292.599.311	-
- Phải trả ngắn hạn khác	108.233.654	38.434.658
	56.740.210.769	245.948.477.521
b) Dài hạn		
- Phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	5.586.548.173	5.586.548.173
- Phải trả Công ty Beijing IWHR Corporation chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ⁽³⁾	60.402.708.907	60.402.708.907
- Phải trả Công ty Cổ phần 389 chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	1.201.682.532	1.201.682.532
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt ⁽⁴⁾	51.765.412.789	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt ⁽⁴⁾	24.777.532.992	24.777.532.992
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn ⁽⁴⁾	18.383.368.886	18.383.368.886
	162.117.254.279	162.117.254.279
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	89.960.247.935	87.015.247.935

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

(2) Tiền mượn cá nhân không lãi suất với thời hạn 01 năm tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar.

(3) Theo Biên bản bàn giao Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ngày 29/05/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê (DaHC) thì khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation bao gồm khoản tạm thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số DT-01 TBCD của nhà thầu IWHR Corporation Trung Quốc với số tiền 1.489.890 USD (tương đương 31.034.408.700 đồng), khoản tiền này Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chuyển lại cho Công ty giữ để thực hiện các nghĩa vụ còn lại với nhà thầu IWHR Corporation (nếu có). Và khoản công nợ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê còn phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation số tiền 29.368.300.207 đồng.

Mọi tranh chấp sau này với nhà thầu IWHR Corporation do CC1 và DaHC cùng chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh sẽ sử dụng số tiền trên chi trả. Khi chi phí vượt số tiền trên thì hai bên cùng thương thảo, nếu không có tranh chấp xảy ra, số tiền trên sẽ được hạch toán giảm giá trị đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê.

(4) Các bên gồm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt, Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt, Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn và Ông Đặng Chính Trung đã cùng nhau ký Thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư số 01/HTĐT/2016 ngày 15/09/2016 (và phụ lục thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư ngày 04/10/2016). Theo đó, các bên thống nhất góp vốn và ủy thác cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê thay mặt các bên tham gia mua thỏa thuận trọn lô 110.865.236 cổ phần của các công ty thủy điện thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty CP VRG Bảo Lộc, Công ty CP VRG Đăk Nông, Công ty CP VRG Phú Yên và Công ty CP VRG Ngọc Linh với tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 là 1.415.859.028.150 VND.

Tỷ lệ góp vốn của các bên để thực hiện Dự án được thống nhất như sau: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê 15%; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt 47,5%; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt 17,5%; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn 10% và ông Đặng Chính Trung 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê đã trúng thầu. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016. Hiện nay hồ sơ đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti
Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	-	115.256.171.173	20.786.574.982	409.899.864.182	-	1.545.942.610.337
Hợp nhất Công ty con mới trong năm	-	-	-	-	-	88.316.000.000	88.316.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	255.475.149.582	-	255.475.149.582
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	114.652.352.000	(114.652.352.000)	-	-	-	-
Trích cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(170.000.000.000)	-	(170.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.899.864.182)	-	(14.899.864.182)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	-	-	(200.000.000.000)	-	(200.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	114.652.352.000	25.603.819.173	20.786.574.982	253.475.149.582	88.316.000.000	1.502.833.895.737
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	114.652.352.000	25.603.819.173	20.786.574.982	253.475.149.582	88.316.000.000	1.502.833.895.737
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	17.079.000.000	(17.079.000.000)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	235.186.527.240	(1.068.865.979)	234.117.661.261
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽²⁾	-	-	45.537.643.904	-	(45.537.643.904)	-	-
Tạm trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát 2020 ⁽³⁾	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát 2019 ⁽²⁾	-	-	-	-	(553.764.390)	-	(553.764.390)
Trả cổ tức 2019 ⁽²⁾	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	(7.661.293.171)	-	(7.661.293.171)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.090.884.871)	-	(1.090.884.871)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	131.731.352.000	54.062.463.077	20.786.574.982	381.818.090.486	87.247.134.021	1.675.645.614.566

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT/DaHC ngày 20/01/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc sử dụng nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/DaHC ngày 19/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau (trong đó, thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã được tạm trích 2.000.000.000 đồng, cổ tức năm 2019 đã được tạm trích 200.000.000.000 đồng trong năm 2019):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		255.376.439.038
Kết quả kinh doanh sau thuế giữ lại các năm trước		200.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận lý kế)	10,00	45.537.643.904
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% Lợi nhuận sau thuế năm 2019)	3,00	7.661.293.171
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (1% Lợi nhuận sau thuế năm 2019)	1,00	2.553.764.390
Chi trả cổ tức (25% Vốn điều lệ)	25,00	250.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019	58,59	149.623.737.573

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 30/07/2020, Công ty công bố việc trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2020 là 2.000.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	40,07	400.696.600.000	40,07	400.696.600.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	20,81	208.119.000.000	20,81	208.119.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	10,00	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Ròng Việt	6,02	60.162.500.000	6,02	60.162.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	5,59	55.903.650.000	5,59	55.903.650.000
- Các cổ đông khác	17,51	175.118.250.000	17,51	175.118.250.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	205.053.855.895	85.154.370.005
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	50.000.000.000	370.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.000.000.000	170.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(246.516.405.500)	(250.100.514.110)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(246.516.405.500)	(250.100.514.110)
- Số dư cuối năm	8.537.450.395	205.053.855.895

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.062.463.077	25.603.819.173
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.786.574.982	20.786.574.982
	74.849.038.059	46.390.394.155

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar - Công ty con của Công ty được Nhà nước giao quản lý và sử dụng 2 khu đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA088069 tại xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với diện tích thửa đất là 148.422,8 m², mục đích sử dụng đất là đất công trình năng lượng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/09/2060.
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA088070 tại xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với diện tích thửa đất là 195.259,5 m², mục đích sử dụng đất là đất công trình năng lượng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/09/2060.
- Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện	649.545.881.067	673.346.837.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.184.446.650	18.658.146.056
	657.730.327.717	692.004.983.842
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	17.874.656.363

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	328.979.958.252	323.348.488.487
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.146.339.250	17.735.898.634
	334.126.297.502	341.084.387.121

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.333.236	2.697.021.653
	104.333.236	2.697.021.653
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35.)	2.394.794	1.284.848.409

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.065.814.297	69.634.412.059
Chi phí trả nợ vay trước hạn	-	2.408.536.633
Lãi phạt chậm gốc và lãi vay	56.220.904	-
	64.122.035.201	72.042.948.692

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.898.687	633.512.458
Chi phí nhân công	5.488.248.426	6.156.878.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.941.655	451.131.583
Thuế, phí, lệ phí	124.722.182	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.830.259	1.559.665.867
Chi phí khác bằng tiền	4.825.204.899	3.659.884.058
	12.643.846.108	12.464.072.224

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	120.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	393.755.455	520.663.535
Thu nhập từ thanh lý công cụ	-	54.000.019
Thu nhập khác	1.318	8.636.444
	513.756.773	583.299.998

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí cho thuê nhà xưởng	84.911.008	254.286.924
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	70.334.088	55.224.506
Chi phí khác	630.562.743	38.264.776
	785.807.839	347.776.206

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.480.899.274	13.706.613.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.480.899.274	13.706.613.161
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	6.294.653	156.671.005
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.173.678.266	4.928.769.897
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.696.968.740)	(11.618.375.797)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.963.903.453	7.173.678.266

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10%	10%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	87.386.453	7.687.502
	87.386.453	7.687.502

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	65.575.888	7.687.502
	65.575.888	7.687.502

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	235.186.527.240	255.475.149.582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	235.186.527.240	255.475.149.582
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.352	2.555

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.627.754.328	-	102.371.914.366	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.429.627.027	(245.264.137)	349.445.388.415	(245.264.137)
Các khoản cho vay	380.000.000	-	-	-
	296.437.381.355	(245.264.137)	451.817.302.781	(245.264.137)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	721.189.839.963	984.345.785.459
Phải trả người bán, phải trả khác	234.844.232.932	422.405.774.957
Chi phí phải trả	1.153.434.841	1.441.552.991
	957.187.507.736	1.408.193.113.407

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.627.754.328	-	-	25.627.754.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.523.162.890	3.661.200.000	-	270.184.362.890
Các khoản cho vay	380.000.000	-	-	380.000.000
	292.530.917.218	3.661.200.000	-	296.192.117.218
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.371.914.366	-	-	102.371.914.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.538.924.278	3.661.200.000	-	349.200.124.278
	447.910.838.644	3.661.200.000	-	451.572.038.644

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	271.062.223.325	362.146.356.714	87.981.259.924	721.189.839.963
Phải trả người bán, phải trả khác	72.726.978.653	162.117.254.279	-	234.844.232.932
Chi phí phải trả	1.153.434.841	-	-	1.153.434.841
	344.942.636.819	524.263.610.993	87.981.259.924	957.187.507.736

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	411.611.911.792	468.501.930.133	104.231.943.534	984.345.785.459
Phải trả người bán, phải trả khác	260.288.520.678	162.117.254.279	-	422.405.774.957
Chi phí phải trả	1.441.552.991	-	-	1.441.552.991
	673.341.985.461	630.619.184.412	104.231.943.534	1.408.193.113.407

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	362.868.107.222	1.185.726.337.466
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	626.024.052.718	1.195.484.736.571

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	17.874.656.363
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Công ty có chung Chủ tịch HĐQT	-	17.874.656.363
Doanh thu hoạt động tài chính		2.394.794	1.284.848.409
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	2.394.794	1.284.848.409
Cho vay ngắn hạn		-	51.886.980.822
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	-	51.886.980.822
Lãi cho vay		-	1.284.848.409
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	-	1.284.848.409
Chi trả cổ tức		41.244.087.500	304.969.447.500
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	20.034.830.000	148.257.742.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	Cổ đông lớn	3.008.125.000	22.260.125.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	10.405.950.000	76.767.230.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	Cổ đông lớn	2.795.182.500	20.684.350.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	Cổ đông lớn	5.000.000.000	37.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	9.172.294.234
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Công ty có chung Chủ tịch HĐQT	-	9.172.294.234
Phải trả khác		89.960.247.935	87.015.247.935
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	5.586.548.173	5.586.548.173
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	51.765.412.789	51.765.412.789
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	Cổ đông lớn	24.777.532.992	24.777.532.992
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	7.830.753.981	4.885.753.981

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ban Giám đốc		1.970.959.682	2.832.076.051
- Ông Chu Văn Quyền	Tổng Giám đốc	1.349.601.348	1.602.367.719
- Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	621.358.334	617.854.166
- Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	611.854.166
Hội đồng quản trị		1.877.885.402	2.397.804.216
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch	722.869.362	1.133.902.110
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	492.146.676	110.000.000
- Ông Trần Quang Hào	Ủy viên	331.434.682	576.951.053
- Ông Nguyễn Cao Hoàng Bân	Ủy viên	331.434.682	576.951.053

36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hữu

Đắk Nông, ngày 22 tháng 02 năm 2021
Tổng Giám đốc




Chu Văn Quyền